TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 30/2018/DS-PT
Ngày: 14-9-2018
V/v: *Kiện đòi tài sản*.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Tòng Thị Hiền

Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Bích Hồng

Ông Hoàng Trung Thành

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thu P - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La: Ông Phạm Quốc Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 34/2018/TLPT-DS ngày 05 tháng 7 năm 2018 về việc tranh quyền sở hữu tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 13/2018/DS-ST ngày 30 tháng 5 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện MC bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 26/2018/QĐPT-DS ngày 18 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Anh Lê Văn A, chị Văn Thị M. Địa chỉ: Bản Ta Niết, xã Chiềng Hắc, huyện MC, tỉnh Sơn La. Có mặt.

2. *Bị đơn*: Chị Lê Thị B, anh Nguyễn Văn C. Địa chỉ: Tiểu khu 13, thị trấn MC, huyện MC, tỉnh Sơn La. Tạm trú: Bản Hua Tạt, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh Phạm Trí K, chị Kiều Thị P. Địa chỉ: Tiểu khu 12, thị trấn MC, huyện MC, tỉnh Sơn La. Anh Phạm Trí K ủy quyền cho chị Kiều Thị P tham gia tố tụng. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn anh Lê Văn A và bị đơn chị Lê Thị B, anh Nguyễn Văn C.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai tại phiên tòa sơ thẩm*:

Phía nguyên đơn anh Lê Văn A, chị Văn Thị M trình bày:

Ngày 21/11/2004, gia đình anh chị và gia đình chị B, anh C cùng góp tiền mua một mảnh đất của gia đình ông Nguyễn Xuân Học (địa chỉ: Tiểu khu 13, thị trấn MC, huyện MC, tỉnh Sơn La), diện tích 150 m^2 (chiều rộng 5m, chiều dài 30m), trị giá 206.000.000 đồng, trên đất không có tài sản gì. Hai gia đình thỏa thuận giấy tờ, hợp đồng chuyển nhượng và làm thủ tục cấp bìa đứng tên chị B, anh C và giao cho anh chị B, C được sử dụng mảnh đất để buôn bán kinh doanh (do lúc đó chị B chưa có chỗ ở). Sau khi nhận chuyển nhượng diện tích đất trên, hai bên đã viết giấy biên nhận vào ngày 25/11/2004 với nội dung: Giấy tờ chuyển nhượng do chị B đứng tên, mỗi gia đình góp một nửa (tức 103.000.000 đồng). Gia đình anh A, chị Anh đã giao đủ số tiền trên cho chị B, có sự chứng kiến của ông Nguyễn Tiến Được (trú tại: Bản Ta Niết, xã Chiềng Hắc, huyện MC, tỉnh Sơn La).

Năm 2017, chị B, anh C đã chuyển nhượng diện tích đất trên cho anh Phạm Trí K và chị Kiều Thị P với giá 1.600.000.000 đồng. Quá trình chuyển nhượng chị B đã không bàn bạc, lấy ý kiến của anh A, chị Anh. Tuy nhiên, việc chị B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã chuyển nhượng diện tích đất trên gia đình anh, chị không có ý kiến gì. Nhưng do sau khi chuyển nhượng chị B, anh C đã không trả tiền, mặc dù anh và chị đã nhiều lần đến yêu cầu thanh toán, anh chị B C cho rằng bán mảnh đất trên được 1.200.000.000 đồng nên chỉ trả 500.000.000 đồng, nhưng khi nào bán được đất ở dưới quê mới trả.

Nay anh A, chị Anh yêu cầu chị B, anh C phải trả cho vợ chồng anh, chị một nửa số tiền là 800.000.000 đồng. Trường hợp vợ chồng anh C, chị B không nhất trí, anh A đề nghị Tòa án tiến hành định giá theo giá thị trường tại thời điểm giải quyết vụ án và buộc anh C, chị B phải thanh toán cho vợ chồng anh chị một nửa giá trị mảnh đất theo định giá.

Phía bị đơn chị Lê Thị B, anh Nguyễn Văn C trình bày:

Anh chị xác nhận việc mua bán mảnh đất trên vào năm 2004 đúng như anh A, chị Anh trình bày. Giấy tờ chuyển nhượng do chị B đứng tên, mỗi gia đình góp một nửa (103.000.000 đồng) để mua đất. Gia đình anh A, chị Anh đã giao đủ số tiền trên cho gia đình anh chị. Anh C, chị B xác nhận chữ ký trong giấy biên nhận lập ngày 25/11/2004 là chữ ký của anh chị, tuy nhiên việc UBND thị trấn MC xác nhận vào giấy biên nhận là không đúng vì việc xác nhận trên không có sự chứng kiến của anh chị.

Năm 2005, anh A và bố đẻ là ông Lê Văn Gạo đến yêu cầu gia đình anh chị trả lại số tiền 100.000.000 đồng, gia đình anh chị đồng ý. Đến năm 2006, chị B mang số tiền 200.000.000 đồng đến trả cho vợ chồng anh A, chị Anh nhưng anh A, chị Anh không nhận, chị Anh nói nhờ chị B cầm hộ, chị B nhất trí. Diện tích đất anh, chị chuyển nhượng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lê Thị B.

Tháng 5/2017, anh chị đã chuyển nhượng mảnh đất trên cho gia đình anh K, chị P với giá 1.600.000.000 đồng. Gia đình anh K đã đặt cọc số tiền 1.570.000.000 đồng, anh chị đã nhận đủ số tiền trên. Việc mua bán được lập thành văn bản và được công chứng theo quy định của pháp luật. Anh C, chị B xác định việc mua bán chuyển nhượng đất giữa gia đình anh chị với gia đình anh K, chị P không liên quan đến vụ án. Do đó đối với việc chuyển nhượng cho anh K, chị P, anh, chị vẫn nhất trí, không có ý kiến gì.

Nay anh A, chị Anh yêu cầu anh, chị trả một nửa số tiền là 800.000.000 đồng, anh, chị không nhất trí, chỉ nhất trí trả 103.000.000 đồng tiền đã góp ban đầu và khoản tiền lãi tính từ ngày 21/11/2004 cho đến nay.

Phía người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Phạm Trí K, chị Kiều Thị P trình bày:

Tháng 5/2017, gia đình anh chị nhận chuyển nhượng của gia đình chị B, anh C một mảnh đất có diện tích 150m^2 tại Tiểu khu 13, thị trấn MC, huyện MC với giá trị chuyển nhượng là 1.600.000.000 đồng. Tuy nhiên, để giảm tiền thuế chuyển nhượng đối với diện tích đất trên, hai bên thống nhất chỉ ghi giá trị chuyển nhượng trong hợp đồng là 100.000.000 đồng. Anh K đã đặt cọc số tiền 1.570.000.000 đồng

Nay xảy ra tranh chấp, anh K, chị P đề nghị chị B, anh C tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng để sớm hoàn thiện thủ tục chuyển nhượng cho gia đình anh chị.

Ngày 23/01/2018, Hội đồng định giá tài sản huyện MC đã xác định diện tích 150m^2 đất đang tranh chấp trị giá 1.612.500.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2018/DS-ST ngày 30/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện MC quyết định:

Căn cứ vào Điều 163, 164, 166 Bộ luật dân sự 2015; khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn A, chị Văn Thị Anh về việc tranh chấp quyền sở hữu tài sản đối với chị Lê Thị B, anh Nguyễn Văn C.

2. Buộc chị Lê Thị B và anh Nguyễn Văn C phải thanh toán cho anh Lê Văn A và chị Văn Thị Anh số tiền là 770.000.000đ.

3. Tạm giao cho anh Phạm Chí K, chị Kiều Thị P được quản lý, sử dụng diện tích đất đã nhận chuyển nhượng của chị Lê Thị B, anh Nguyễn Văn C là 150m^2 thuộc thửa số 20a + 30a, tờ bản đồ số 11 tại tiểu khu 13, thị trấn Mốc Châu, huyện MC, tỉnh Sơn La (đất có tứ cận tiếp giáp và có sơ đồ kèm theo).

4. Anh Phạm Chí K, chị Kiều Thị P có trách nhiệm thanh toán cho chị Lê Thị B, anh Nguyễn Văn C số tiền 30.000.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08/6/2018 nguyên đơn anh Lê Văn A có đơn kháng cáo với nội dung không nhất trí với bản án sơ thẩm về việc tuyên anh A, chị Anh phải chịu số tiền cải tạo đất 30.000.000 đồng, không nhất trí về phần tính án phí và yêu cầu tính lãi đối với khoản tiền mà Bị đơn đã chiếm dụng của Nguyên đơn tính từ tháng 5/2017 đến khi thanh toán hết số tiền.

Ngày 11/6/2018, chị Lê Thị B và anh Nguyễn Văn C có đơn kháng cáo với nội dung không nhất trí với toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Lê Văn A giữ nguyên nội dung kháng cáo, chị Văn Thị Anh nhất trí với quan điểm của anh Lê Văn A. Chị Lê Thị B, anh Nguyễn Văn C vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm, nhưng đã có đơn đề nghị giữ nguyên nội dung kháng cáo và xin xét xử vắng tại phiên tòa. Người có quyền, nghĩa vụ liên quan chị Kiều Thị P có đơn xin xét xử vắng vắng và giữ nguyên quan điểm như tại cấp sơ thẩm.

Quan điểm giải quyết của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện , chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Không chấp nhận nội dung kháng cáo của chị Lê Thị B, anh Nguyễn Văn C. Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của anh Lê Văn A, sửa bản án sơ thẩm tuyên buộc chị Lê Thị B và anh Nguyễn Văn C phải trả cho anh Lê Văn A và chị Văn Thị Anh số tiền là 800.000.000đ. Không chấp nhận yêu cầu tính lãi của anh Lê Văn A. Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét và giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật:*

Theo đơn khởi kiện và lời khai của các đương sự trong vụ án, đều xác định việc nguyên đơn, bị đơn cùng nhau góp số tiền 206.000.000 đồng mua chung mảnh đất có diện tích 150m^2 thuộc thửa số 20a+30a, tờ bản đồ số 11 tại Tiểu khu 13, thị trấn MC, huyện MC (mỗi bên góp một nửa giá trị chuyển nhượng). Phía nguyên đơn xác định nguyên đơn có quyền sở hữu đối với một nửa mảnh đất trên, hai bên cũng không có bất cứ giao dịch nào liên quan đến việc thanh toán, chuyển nhượng phần góp vốn giữa hai bên, do mảnh đất đã được chuyển nhượng, phía nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả lại ½ số tiền là giá trị chuyển nhượng mảnh đất trên mà không tranh chấp quyền sử dụng đất, còn phía bị đơn cũng xác nhận việc phần tài sản góp vốn giữa hai bên cũng chưa thanh toán hay chuyển giao gì nhưng chỉ nhất trí trả lại số tiền góp

vốn ban đầu và lãi suất theo quy định của pháp luật. Như vậy, phía nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại số tiền là giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu hợp pháp của mình. Trong trường hợp này, cần xác định quan hệ pháp luật là '*kiện đòi tài sản*" mới chính xác.

[2] *Xét kháng cáo của nguyên đơn anh Lê Văn A, bị đơn Lê Thị B, Nguyễn Văn C, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:*

Qúa trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, các bên nhất trí về diện tích đất mà anh C, chị B đã chuyển nhượng cho anh K, chị P, không có tranh chấp về đất. Tại cấp phúc thẩm, anh A, chị Anh vẫn nhất trí việc anh chị C, B chuyển nhượng đất cho anh K chị P, chỉ đề nghị Tòa án giải quyết về số tiền bán đất 1,6 tỷ đồng. Trong nội dung kháng cáo, nguyên đơn và bị đơn cũng chỉ đề nghị Tòa án xem xét và giải quyết về số tiền này. Do vậy, trong phạm vi giải quyết phúc thẩm, Tòa án chỉ xem xét đến số tiền bán đất mà các bên đang có tranh chấp.

Có căn cứ xác định, phía bị đơn chị Lê Thị B, anh Nguyễn Văn C hiện đang chiếm giữ phần tài sản thuộc sở hữu hợp pháp của nguyên đơn anh Lê Văn A, chị Văn Thị Anh. Cụ thể: Hai bên đều thống nhất lời khai về việc góp tiền chuyển nhượng mảnh đất có diện tích 150m^2 thuộc thửa số 20a+30a, tờ bản đồ số 11 tại Tiểu khu 13, thị trấn MC, huyện MC (mỗi bên góp 103.000.000 đồng) và giao cho bị đơn Lê Thị B, Nguyễn Văn C đứng tên và sử dụng. Sau đó, chị B, anh C đã chuyển nhượng quyền sử dụng mảnh đất trên cho anh Phạm Trí K, chị Kiều Thị P với giá 1.600.000.000 đồng (phù hợp với kết luận định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản huyện MC). Hai bên đều xác nhận việc phía bị đơn chưa thanh toán bất cứ khoản tiền nào liên quan đến tiền chuyển nhượng quyền sử dụng mảnh đất trên cho phía nguyên đơn.

Mặc dù phía bị đơn chị Lê Thị B, anh Nguyễn Văn C cho rằng sau khi nhận chuyển nhượng mảnh đất, anh A và bố đẻ là ông Lê Văn Gạo đến yêu cầu gia đình anh chị trả lại số tiền 100.000.000 đồng, gia đình anh chị đồng ý. Đến năm 2006, chị B mang số tiền 200.000.000 đồng đến trả nhưng anh A, chị Anh không nhận, chị Anh nói nhờ chị B cầm hộ, chị B nhất trí. Tuy nhiên, phía bị đơn không đưa ra được bất cứ căn cứ, tài liệu nào chứng minh cho sự việc trên, mặt khác phía nguyên đơn cũng phủ nhận nội dung trên, ông Lê Văn Gạo đã chết nên không có lời khai. Tại cấp phúc thẩm, phía bị đơn cũng không cung cấp được thêm bất cứ tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho nội dung trên. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận ý kiến này của bị đơn.

Về giá trị tài sản mà bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn: Khi tiến hành nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, phía nguyên đơn và bị đơn đã thỏa thuận về việc góp chung tiền chuyển nhượng (mỗi bên góp 103.000.000 đồng = ½ giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng đất). Do giá trị mảnh đất tăng (1.600.000.000 đồng) nên phần tài sản của mỗi bên tương đương số tiền 800.000.000 đồng. Mặc dù bị đơn là người quản lý, sử dụng mảnh đất, có đóng góp công sức trong việc trông nom, quản lý, tôn tạo làm gia tăng giá trị chuyển

nhượng quyền sử dụng đất nhưng phía bị đơn cũng được hưởng hoa lợi, lợi tức từ việc sử dụng mảnh đất trên từ năm 2004 đến nay. Do vậy cần đối trừ giữa phần công sức trong việc trông nom, quản lý, tôn tạo làm gia tăng giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng đất và phần hoa lợi, lợi tức từ việc sử dụng mảnh đất trên mà bị đơn đã được hưởng và được tính là đối trừ hết. Việc cấp sơ thẩm xác định công sức đóng góp của phía bị đơn trong việc trông nom, quản lý, tôn tạo làm tăng giá trị mảnh đất và khấu trừ vào số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn là không chính xác. Cần buộc phía bị đơn Lê Thị B, Nguyễn Văn C phải thanh toán cho phía nguyên đơn Lê Văn A, Văn Thị Anh số tiền 800.000.000 đồng.

Đối với nội dung kháng cáo của nguyên đơn về việc yêu cầu tính lãi đối với phần tài sản mà phía bị đơn chiếm giữ. Xét tại đơn khởi kiện cũng như quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, phía nguyên đơn đều không yêu cầu, xét yêu cầu trên của bị đơn là vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu. Do đó, nội dung kháng cáo trên của nguyên đơn không được chấp nhận.

Đối với nội dung kháng cáo của nguyên đơn về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu theo đơn khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp. Cấp sơ thẩm tuyên buộc cả hai bên đương sự cùng phải chịu án phí là không đúng.

Từ những nhận định, phân tích nêu trên; xét thấy có cơ sở để chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của nguyên đơn anh Lê Văn A, chị Văn Thị Anh; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn chị Lê Thị B, anh Nguyễn Văn C. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2018/DS-ST ngày 30/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện MC về số tiền chị B, anh C phải trả lại cho chị Anh, anh A và về phần án phí.

Các quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2018/DS-ST ngày 30/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện MC không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] *Án phí:*

Nguyên đơn, Bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2018/DS-ST ngày 30/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện MC bị sửa.

Nguyên đơn anh Lê Văn A, chị Văn Thị Anh không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá nghạch do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận.

Bị đơn chị Lê Thị B, anh Nguyễn Văn C phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với phần Nguyên đơn được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; khoản 2 Điều 26, điểm b khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

*** Tuyên xử:**

- Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của Nguyên đơn Lê Văn A; không chấp nhận một phần kháng cáo của Bị đơn chị Lê Thị B, anh Nguyễn Văn C.

- Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2018/DS-ST ngày 30 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện MC về phần: Buộc Bị đơn chị Lê Thị B, anh Nguyễn Văn C phải hoàn trả cho Nguyên đơn anh Lê Văn A, chị Văn Thị Anh số tiền 800.000.000 đồng (*Tám trăm triệu đồng*).

Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

"Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi xuất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành".

*** Về án phí:**

- Nguyên đơn anh Lê Văn A, chị Văn Thị Anh không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch và án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn lại 20.000.000đ (*Hai mươi triệu đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 03819 ngày 03/11/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện MC và 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0000597 ngày 08/6/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện MC.

- Bị đơn chị Lê Thị B, anh Nguyễn Văn C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nhưng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 36.000.000đ (*Ba mươi sáu triệu đồng*), được khấu trừ 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0000598 ngày 11/6/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện MC. Chị Lê Thị B, anh Nguyễn Văn A còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 35.700.000đ (*Ba mươi lăm triệu bảy trăm nghìn đồng*) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện MC, tỉnh Sơn La.

"*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự*".

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 14/9/2018).

Nơi nhận:
- VKS nhân dân tỉnh Sơn La;
- Tòa án nhân dân huyện MC;
- Chi cục THADS huyện MC
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Tòng Thị Hiền